Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định

# Phụ lục I
# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số:* 1226 */GPMT-UBND ngày 10 /6/2024 của UBND tỉnh Nam Định)*

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

### 1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên vận hành trạm xử lý nước thải của Cụm công nghiệp (CCN).

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động của các doanh nghiệp thứ cấp trong CCN.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Tàu 1 phía Đông CCN.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Nước thải sau xử lý được thải vào kênh Tàu 1 qua 01 cửa xả phía Đông CCN tại xã Xuân Tiến, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m) = 2242465; Y(m) = 588342 (Hệ tọa độ VN2000; kinh tuyến trục $105^0 30'$; múi chiếu $3^0$).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 150 $m^3$/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Toàn bộ nước thải sau xử lý (02 nguồn) qua 01 cửa xả phía Đông CCN theo đường cống BTCT D800 chảy vào kênh Tàu 1 bằng phương thức tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn trong ngày, không theo chu kỳ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với nồng độ tối đa cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải được tính theo công thức $C_{max} = C \times K_q \times K_f$ (Áp dụng hệ số $k_q = 0,9$; $k_f = 1,1$; đối với các thông số: pH, độ màu, Coliform $C_{max} = C$), cụ thể như sau:

Bảng 1. Giá trị giới hạn thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý

| TT | Thông số ô nhiễm | Đơn vị | Giá trị giới hạn thông số ô nhiễm theo QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Giá trị C | Giá trị $C_{max}$ |
| 1 | pH | - | 6 - 9 | 6 - 9 |
| 2 | COD | mg/l | 75 | 81 |
| 3 | $BOD_5$ | mg/l | 30 | 24 |

| TT | Thông số ô nhiễm | Đơn vị | Giá trị giới hạn thông số ô nhiễm theo QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Giá trị C | Giá trị $C_{max}$ |
| 4 | Chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | 50 | 54 |
| 5 | Sunfua | mg/l | 0,2 | 0,216 |
| 6 | Tổng Nitơ | mg/l | 20 | 21,6 |
| 7 | Tổng photpho | mg/l | 4,0 | 4,32 |
| 8 | Fe | mg/l | 1,0 | 1,08 |
| 9 | Pb | mg/l | 0,1 | 0,108 |
| 10 | Clo dư | mg/l | 1,0 | 1,08 |
| 11 | Độ màu | Pt/Co | 50 | 50 |
| 12 | Tổng dầu mỡ khoáng | mg/l | 5,0 | 5,4 |
| 13 | Coliform | VK/100ml | 3.000 | 3.000 |

(Khi có sự thay đổi quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường sẽ áp dụng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tương ứng mới nhất)

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên vận hành trạm xử lý nước thải CCN được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 150 $m^3$/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 02 : Nước thải phát sinh từ hoạt động của các doanh nghiệp thứ cấp trong CCN sẽ được xử lý tại từng cơ sở sau đó theo cống thu gom thoát nước thải chung của CCN dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 150 $m^3$/ngày.đêm để xử lý.

Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150 $m^3$/ngày.đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) sẽ chảy theo đường cống BTCT D800 chảy vào kênh Tàu 1 phía Đông CCN qua 01 cửa xả góc phía Đông CCN bằng phương thức tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công trình xử lý nước thải sơ cấp: Bể tự hoại 03 ngăn: Đã xây dựng 01 bể tự hoại 03 ngăn có thể tích 03 $m^3$ để xử lý sơ bộ nước thải vệ sinh tại nhà điều hành trạm xử lý nước thải.

- Công trình xử lý nước thải tại khu vực trạm xử lý nước thải tập trung: Hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN công suất 150 $m^3$/ngày.đêm với quy trình công nghệ xử lý như sau: Nước thải → Bể điều hòa → Bể phản ứng → Bể lắng

hóa lý → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí (02 bể) → Bể lắng sinh học → Bể lọc nổi → Ống khử trùng chữ U (Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A)) → Kênh Tàu 1 phía Đông CCN.

(Chi tiết thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150 $m^3$/ngày.đêm được nêu trong báo cáo đề xuất cấp GPMT của cơ sở)

- Công suất thiết kế: 150 $m^3$/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: PAC: 120 kg/tháng; PAA: 120 kg/tháng; $NaHCO_3$: 220 kg/tháng; Cloramin B: 40 kg/năm; dinh dưỡng: 25 kg/tháng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Theo Khoản 2 Điều 97 và mục 1 Phụ lục số XXVIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, CCN Xuân Tiến thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục và quan trắc nước thải định kỳ. Tuy nhiên, tại thời điểm cấp giấy phép môi trường, Chủ cơ sở chưa lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động do khó khăn về kinh phí. Chủ cơ sở có Văn bản cam kết ngày 19/4/2024, theo đó UBND xã Xuân Tiến cam kết hoàn thành lắp đặt hệ thống quan trắc tự động nước thải truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí 02 cán bộ phụ trách vận hành giám sát trạm xử lý nước thải và được đào tạo đáp ứng yêu cầu vận hành; theo dõi, ghi chép sổ nhật ký vận hành; tuân thủ nghiêm ngặt quy trình vận hành trạm xử lý nước thải.

- Định kỳ kiểm tra, nạo vét hệ thống thu gom nước thải; đầu tư trang thiết bị dự phòng như: Máy bơm, máy sục khí, máy khuấy trộn,... ứng phó sự cố của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Theo dõi hoạt động, có kế hoạch bảo dưỡng định kỳ các thiết bị, máy móc.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, Chủ cơ sở đóng van xả nước thải ra ngoài môi trường và dừng hoạt động hệ thống xử lý, cử cán bộ kiểm tra, tìm nguyên nhân và khắc phục sự cố. Lượng nước thải phát sinh trong thời gian xảy ra sự cố sẽ được đưa về hồ sự cố có thể tích 430 $m^3$. Sau khi sự cố được khắc phục, nước thải xử lý đạt quy chuẩn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) trước khi thải ra kênh Tàu 1 phía Đông CCN.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng (dự kiến từ tháng 6/2024 đến tháng 11/2024).

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 150 $m^3$/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Mẫu đầu vào tại bể điều hòa nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 150 $m^3$/ngày.đêm.

- Mẫu đầu ra tại van lấy mẫu sau ống khử trùng của hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi thải ra kênh Tàu 1.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Như mục 2.3.3 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Tần suất lấy mẫu quan trắc nước thải ít nhất 01 ngày/lần (01 mẫu đầu vào tại bể thu gom và ít nhất 03 mẫu đầu ra tại van lấy mẫu sau ống khử trùng trước khi chảy ra kênh Tàu 1 tại 01 cửa xả phía Đông CCN trong 03 ngày liên tiếp).

- Chủ cơ sở phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong quá trình giám sát vận hành thử nghiệm.

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm nước thải xử lý đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.3 phần A Phụ lục này trước khi thải ra kênh Tàu 1 phía Đông CCN. Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của CCN. Việc vận hành trạm xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra); các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm theo quy định.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung quy định tại Khoản 7, Khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này phải thực hiện theo Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra ảnh hưởng tới kênh Tàu 1, Chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Xuân Trường để kịp thời xử lý.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định./.